TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2019/HNPT
Ngày 29 - 8 - 2019
V/v tranh chấp "*Ly hôn, chia tài sản chung*"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Duy Lương

Các Thẩm phán: Ông Trương Hoài Bình

Ông Nguyễn Quyến

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Minh Thư - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ*:** Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 29 tháng 8 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 30/2018/TLPT-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2018 về tranh chấp *"Ly hôn, chia tài sản chung"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 27/2018/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 244/2019/QĐ-PT ngày 13 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị A**; Trú tại: ấp 1, thị trấn T, huyện T, Tp. Cần Thơ.

Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn B**; Trú tại: ấp 1, thị trấn T, huyện T, Tp. Cần Thơ.

Người bảo về quyền lợi hợp pháp: Luật sư **Nguyễn Văn H** - Văn phòng Luật sư T, thuộc Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

Người kháng cáo: Ông **Nguyễn Văn B** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn B tự nguyện kết hôn vào năm 1979, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Cần Thơ (cũ) vào năm 1994. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc đến năm 2005 phát sinh mâu thuẫn, bà A cho rằng ông B ngoại tình còn ông B cho rằng bà A ghen tuông vô cớ, đến năm 2012 thì vợ chồng ly thân. Bà A có yêu cầu ly hôn, phía ông B đồng ý. Hai người có 05 người con chung gồm: Nguyễn Thị L (nữ) sinh năm 1983, Nguyễn Thị H (nữ) sinh năm 1985, Nguyễn

Thị T (nữ) sinh năm 1988, Nguyễn Thị K (nữ) sinh năm 1992 và Nguyễn Văn N (nam) sinh ngày 04/8/1996.

Bà A yêu cầu chia tài sản chung gồm: 01 xe mô tô hiệu Atila biển số 65L1-1460 do ông B đứng tên giấy đăng ký xe, 02 tủ ly, 01 tủ lạnh, 01 máy may, 01 ti vi, 01 tủ chén, 01 bộ salon bằng gỗ, 01 bàn kiếng dài và 08 ghế inox, 01 tủ thờ; phần đất thửa 69, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.055m^2, thửa 1168, tờ bản đồ số 04, diện tích 89m^2 và căn nhà trên đất. Bà A yêu cầu được hưởng 1/2 giá trị tài sản nhưng ông B không đồng ý chia phần đất thửa 69 vì đây là tài sản của cha mẹ ông để lại.

Về nợ chung: không có.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 27/2018/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 8 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ đã tuyên:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn B.

- *Về con chung:* 05 người con chung là Nguyễn Thị L (nữ) sinh năm 1983, Nguyễn Thị H (nữ) sinh năm 1985, Nguyễn Thị T (nữ) sinh năm 1988, Nguyễn Thị K (nữ) sinh năm 1992 và Nguyễn Văn N (nam) sinh ngày 04/8/1996 đều đã thành niên.

- *Về tài sản chung:* Ông Nguyễn Văn B được sở hữu những tài sản trong nhà gồm: 01 xe mô tô hiệu Atila, biển số 65L1-1460, 01 tủ ly, 01 tủ lạnh, 01 máy may, 01 tủ để tivi, 01 tủ chén, 01 tivi, 01 bộ salon, 01 bàn kiếng dài và 08 ghế inox, 01 tủ thờ, 01 giàn karaoke. Ông Nguyễn Văn B được quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 93m^2 thuộc thửa 1168, tờ bản đồ số 04 (theo 302 là một phần thửa 57, một phần thửa 88, tờ bản đồ số 30), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00570 ngày 13/6/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị A đứng tên.

Bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng đất diện tích 1.055m^2 và cây trồng trên đất thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01696 ngày 09/10/2009 của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị A đứng tên.

Các phần đất nêu trên tại ấp 1, thị trấn T, huyện T (Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 255-2017 ngày 21/9/2017 và 267-2017 ngày 28/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T).

- *Về nợ chung:* không có.

Ngày 06/8/2018, bị đơn ông Nguyễn Văn B có đơn kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, xem xét cho ông được hưởng diện tích đất vườn 1.055 m^2 để canh tác.

Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản và đất tranh chấp theo giá thị trường tại thửa 1168 và thửa 69 cùng cây trồng trên đất, kể cả giá trị các vật dụng trong nhà tổng cộng là 1.937.255.370 đồng. Tại phiên tòa , các bên đương sự đều thống nhất theo kết quả này để giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông B yêu cầu được chia thêm cho ông 1/2 diện tích đất vườn vì ông có công sức đóng góp và do đất này do cha mẹ ông để lại cho ông cây trồng đã có sẵn khi được cho. Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp của ông B trình bày đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông B vì hiện nay phía bà A không có nhu cầu sử dụng đất này, đất là do cha mẹ của ông B để lại nên đề nghị xem xét đến công sức đóng góp của ông B được hưởng phần tài sản nhiều hơn bà A.

Tại phiên tòa , bà A không chấp nhận yêu cầu trên của ông B, bà cho rằng cây trên đất là do bà trồng, bà chấp nhận trả 1/2 phần giá trị chênh lệch cho ông B do bà nhận phần đất vườn có giá trị nhiều hơn.

Đại diện Viện Kiểm sát tại phiên tòa trình bày, các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định pháp luật khi giải quyết vụ án. Về kháng cáo, do đất đứng tên hai vợ chồng, ông B không đưa ra được chứng cứ việc ông có công sức đóng góp nhiều hơn nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông, cần chia tài sản theo quy định pháp luật. Theo đó, phần bà A được chia đất vườn có giá trị nhiều hơn nên bà phải trả 1/2 giá trị này cho ông B như bà đã trình bày tại phiên tòa là phù hợp. Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Các bên đương sự yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng. Tòa án thụ lý, giải quyết theo đúng quy định tại Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Về nội dung kháng cáo: Phía bị đơn kháng cáo yêu cầu được hưởng diện tích đất vườn tại thửa đất số 69 để canh tác sinh sống. Xét thấy, theo bản án sơ thẩm đã nhận định về tài sản chung, bà A và ông B thống nhất chia đôi tài sản chung gồm thửa đất số 1168, căn nhà trên đất và các vật dụng trong nhà. Riêng đối với phần đất vườn thửa 69 ông B không đồng ý phân chia do phần đất này của cha mẹ ông để lại cho ông nhưng vợ chồng ông đã kết hôn từ năm 1979, xác lập quyền sử dụng đất trong thời kỳ hôn nhân khi đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng cùng đứng tên, phần đất này thuộc khối tài sản chung của vợ chồng, do đó yêu cầu chia tài sản chung của bà A là có cơ sở. Tại phiên tòa, bà A yêu cầu nhận phần đất vườn, giao cho

ông B nhận phần đất thổ cư, nhà và vật dụng trong nhà. Xét yêu cầu của bà A nhận thửa 69 và cây trồng trên đất có giá trị thấp hơn phần tài sản chung còn lại giao cho ông B nhưng không yêu cầu thối hoàn giá trị chênh lệch là có lợi cho bị đơn. Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn. Ông B nhận tài sản có giá trị cao hơn là có xem xét đến công sức đóng góp về nguồn gốc đất do cha mẹ ông cho.

Nhận định trên của bản án sơ thẩm về nội dung vụ án là có cơ sở phù hợp với quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn không cung cấp thêm được chứng cứ mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo của ông là có cơ sở. Tòa án cấp sơ thẩm chưa định giá theo giá thị trường đối với đất tranh chấp nên theo cách chia trên thì tổng giá trị mà ông B được hưởng sẽ nhiều hơn phần bà của bà A là 50.607.000 đồng, còn theo giá thị trường đã định giá tại Tòa án cấp phúc thẩm thì nếu chia tài sản như bản án sơ thẩm thì phần của bà A sẽ hưởng nhiều hơn ông B là 230.344.630 đồng. Tại phiên tòa bà A chấp nhận trả 1/2 giá trị chênh lệch nhiều hơn cho ông B là phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của ông B, sửa án sơ thẩm, theo đó bà A còn phải trả cho ông B là 115.172.315 đồng. Ông B thuộc diện người cao tuổi nên được miễn án phí sơ thẩm. Các phần khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xét.

[3]. Về chi phí thẩm định, đo đạc và định giá: Các đương sự được chia tài sản theo giá trị bằng nhau nên mỗi người phải chịu 1/2 chi phí này, chi phí tại Tòa án cấp phúc thẩm là 5.900.000 đồng. Ông B đã nộp tạm ứng số tiền này và đã chi xong, nên bà A phải nộp số tiền 2.950.000 đồng, khấu trừ 1.000.000 đồng chi phí thẩm định tại Tòa án cấp sơ thẩm mà ông B phải trả cho bà A, nên bà A còn phải nộp lại 1.950.000 đồng cho ông B nhận và bà A được nhận số tiền còn lại là 1.000.000 đồng tại Tòa án nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên không ai phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn B. Sửa bản án sơ thẩm.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị A và ông Nguyễn Văn B.

- Về con chung: 05 người con chung là Nguyễn Thị L (Nữ) sinh năm 1983, Nguyễn Thị H (Nữ) sinh năm 1985, Nguyễn Thị T (Nữ) sinh năm 1988, Nguyễn Thị K (Nữ) sinh năm 1982 và Nguyễn Văn N (Nam) sinh ngày 04/8/1996 đều đã thành niên.

- Về tài sản chung: Ông Nguyễn Văn B được sở hữu những tài sản trong nhà gồm: 01 xe mô tô hiệu Atila, biển số 65L1-1460, 01 tủ lạnh, 01 máy may, 01 tủ để ti vi, 01 tủ chén, 01 ti vi, 01 bộ salon, 01 bàn kiếng dài và 08 ghế inox, 01 tủ thờ, 01 giàn karaoke.

Ông Nguyễn Văn B được quyền sở hữu căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 93m^2 (ODT+CLN) thuộc thửa 1168, tờ bản đồ số 04 (theo 302 là một phần thửa 57, một phần thửa 88, tờ bản đồ số 30), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00570 ngày 13/6/2006 của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị A đứng tên.

Bà Nguyễn Thị A được quyền sử dụng đất diện tích 1.055m^2 (CLN) và cây trồng trên đất thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 11, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01696 ngày 09/10/2009 của Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Cần Thơ cấp cho ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị A đứng tên.

Các phần đất nêu trên tọa lạc tại ấp 1, thị trấn T, huyện T, thành phố Cần Thơ. (Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 255-2017 ngày 21/9/2017, mảnh trích đo địa chính số 267-2017 ngày 28/9/2017 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện T). Các đương sự liên hệ cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà Nguyễn Thị A phải trả cho ông Nguyễn Văn B phần giá trị tài sản mà bà được hưởng nhiều hơn với số tiền là 115.172.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu một trăm bảy mươi hai ngàn đồng). Kể từ khi ông B có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền này cho đến khi thi hành án xong, nếu chậm trả tiền thì bà A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- *Về nợ chung:* không có.

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng án phí theo biên lai số 004874 ngày 20/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà A đã nộp xong.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn B được miễn án phí sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị A phải nộp là 8.285.000 đồng (Tám triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng), khấu trừ số tiền tạm ứng đã nộp là 9.197.500 đồng theo các biên lai số 004873

ngày 20/3/2017 và số 005255 ngày 21/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà A được nhận số tiền tạm ứng còn lại là 912.500 đồng (Chín trăm mười hai ngàn năm trăm đồng).

- Chi phí thẩm định, đo đạc và định giá tài sản: Ông Nguyễn Văn B và bà Nguyễn Thị A mỗi người phải chịu là 3.950.000 đồng. Ông B đã nộp tạm ứng là 5.900.000 đồng, bà A đã nộp tạm ứng là 3.000.000 đồng, khấu trừ với số tiền đã nộp tạm ứng nên bà A còn phải nộp 1.950.000 đồng (Một triệu chín trăm năm mươi ngàn đồng) để trả lại cho ông B. Bà A được nhận số tiền nộp tạm ứng còn lại là 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) tại Tòa án nhân dân huyện T.

Án phí dân sự phúc thẩm: Không ai phải chịu. Ông Nguyễn Văn B được nhận lại số tiền tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai số 005459 ngày 07/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Duy Lương

***Nơi nhận*:**
- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- Tòa án H. T;
- THA.DS- H. T;
- Lưu hồ sơ vụ án.